**Phòng GD& ĐT quận Long Biên**

**Trường THCS Thanh Am**

**NỘI DUNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9 TỪ 24/2 – 1/3**

**I. Ôn tập kĩ năng nhận biết các dạng biểu đồ**

**Hướng dẫn học sinh lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp**

Giáo viên hướng dẫn học sinh lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất, có thể dựa vào: Lời dẫn (đặt vấn đề); bảng số liệu thống kê (bảng % hay tuyệt đối); lời kết nêu yêu cầu cụ thể cần làm.

Nếu bảng số liệu đưa dãy số (số liệu % hay tuyệt đối) thể hiện sự phát triển của các đối tượng theo một chuỗi thời gian, ta sẽ chọn vẽ biểu đồ đường biểu diễn.

Nếu có dãy số liệu tuyệt đối về quy mô, khối lượng của một hay nhiều đối tượng biến động theo một số thời điểm hay theo các thời kỳ (giai đoạn), ta chon vẽ biểu đồ cột.

Trường hợp gặp bảng số liệu được trình bày theo dạng phân chia ra từng thành phần cơ cấu, ta sẽ vẽ biểu đồ tròn khi có số liệu tương đối hoặc tuyệt đối của các thành phần hợp đủ giá trị tổng thể (mới có đủ dữ kiện tính ra tỉ lệ cơ cấu (%) để vẽ biểu đồ tròn).

Nếu một tổng thể có quá nhiều thành phần, khó thể hiện trên biểu đồ tròn (vì các góc hình quạt sẽ quát hẹp), trường hợp này chuyển sang biểu đồ cột chồng dễ thể hiện hơn.

Khi trên bảng số liệu, các đối tượng trải qua trên 3 thời điểm, không thể vẽ biểu đồ tròn, trường hợp này sẽ phù hợp với biểu đồ ba miền.

**Hình thành cho học sinh kỹ năng tính toán, xử lí số liệu**

Các kỹ năng gồm: Tính tỉ lệ giá trị cơ cấu (%); quy đổi tỉ lệ % ra góc hình quạt đường tròn;

Tính bán kính các vòng tròn có giá trị đại lượng tuyệt đối khác nhau (nếu số liệu của các tổng thể chỉ được ghi theo tỉ lệ %, sẽ vẽ các hình tròn có bán kinh bằng nhau. Nếu số liệu của các tổng thể được ghi bằng các đại lượng tuyệt đối lớn nhỏ hơn nhau, ta sẽ vẽ các biểu đồ có bán kính khác nhau);

Tính tỉ lệ chỉ số phát triển: Bảng số liệu về tình hình phát triển có ba đối tượng trở lên, với 3 đối tượng khác nhau, cần tính thành chỉ số phát triển % bằng cách: Đặt năm đầu tiên trong bảng thống kê thành năm đối chứng bằng 100%. Giá trị đại lượng của các năm tiếp theo đều được chia cho giá trị đại lượng năm đối chứng rồi nhân với 100 sẽ thành tỉ lệ phát triển % so với năm đối chứng.

**Kỹ năng vẽ biểu đồ đường biểu diễn**

Bước 1: Kẻ trục toạ độ trục đứng ghi các mốc về giá trị của đại lượng, trục ngang thể hiện các mốc thời gian. Chú ý kẻ trục dứng và trục ngang đảm bảo tính mỹ thuật, dễ quan sát

Nếu các đại lượng có giá trị quá lớn, quá lẻ có từ 3 đại lượng khác nhau trở lên thì chuyển đại lượng tuyệt đối thành tương đối để vẽ.

Đầu 2 trục vẽ hình mũi tên chỉ chiều tăng lên. Trên trục ngang chia mốc thời gian phải phù hợp khoảng cách năm, ở mỗi năm nên kẻ nét đứt mờ thẳng đứng để đánh dấu các đỉnh ở mỗi năm cho thẳng. Trục đứng phải ghi mốc giá trị cao nhất cao hơn giá trị cao nhất trong bảng số liệu.

Bước 2: Xác định các đỉnh, căn cứ vào bảng số liệu đối chiếu mốc trên trục đứng và trục ngang để xác định toạ độ các đỉnh. Nếu là biểu đồ có 2 đường biểu diễn trở lên, các đỉnh vẽ theo các kí hiệu khác nhau để phân biệt.

Ghi số liệu trên đầu các đỉnh; kẻ các đoạn thẳng nét đậm nối đầu các đỉnh để thành đường biểu diễn.

Bước 3: Hoàn thiện biểu đồ - Lập bảng chú giải có khung, tên biểu đồ.

**Kỹ năng vẽ biểu đồ cột**

Bước 1: Kẻ trục toạ độ chú ý sự tương quan giữa trục đứng và trục ngang cho phù hợp.Trục đứng ghi các mốc về giá trị của đại lượng, trục ngang thể hiện các mốc thời gian, giai đoạn hoặc địa điểm…

Chú ý mốc thời gian đầu tiên trên trục ngang cần lùi cách trục đứng một đoạn nhất định để khi vẽ cột không đè lấp vào trục đứng.

Bước 2: Dựng cột cần đảm bảo các cột đứng phải thẳng đứng tại các điểm mốc thời gian của trục ngang; cần đối chiếu với các mốc giá trị trên trục đứng để vẽ cho chính xác độ cao các cột; các cột có chiều ngang như nhau không quá to hoặc quá nhỏ; ghi số liệu lên đầu các cột.

Bước 3: Kí hiệu cho các cột nếu là 2 đối tượng t Thời gian nào…?

**Kỹ năng vẽ biểu đồ tròn**

Để vẽ biểu đồ tròn phải biết sử lí một số trường hợp tính toán (tính tỉ lệ cơ cấu %, quy đổi % ra góc hình quạt, tính bán kính khi tổng thể có giá trị tuyệt đối khác nhau).

Bước 1: Nghiên cứu đặc điểm chuỗi số liệu để xác định cần vẽ bao nhiêu hình tròn, vẽ hình tròn bằng nhau hay to, nhỏ khác nhau.

Bước 2: Thực hiện các phép tính cần thiết (tính tỉ lệ%. quy đổi % ra độ) nếu bảng số liệu dưới dạng tuyệt đối.

Bước 3: Cần sử dụng com pa và kẻ đường vòng tròn bằng nét mực mảnh, bố trí cân xứng với trang giấy. Nếu không cùng bán kính thì nên lấy thước kẻ bán kính trước rồi mới sử dụng com pa vẽ hình tròn (lưu ý các tâm của vòng tròn nên đặt trên cùng 1 đường thẳng).

Bước 4: Tiến hành vẽ các thành phần cơ cấu (hình quạt) cần đúng quy tắc sau:

Dùng thước đo độ để vẽ cho chính xác; vẽ từ tia 12 giờ, thuận chiều kim đồng hồ (trên mặt đồng hồ); vẽ lần lượt các thành phần trên bảng xắp xếp; kẻ các kí hiệu để phân biệt nan quạt (chú ý hình quạt có diện tích lớn kẻ nét thưa, hình quạt diện tích nhỏ kẻ nét mau vừa tiết kiệm thời gian mà không gây cảm giác bị rối).

Bước 5: Hoàn thành biểu đồ. Ghi tỉ lệ cơ cấu lên nan quạt, dưới mỗi biểu đồ ghi năm hoặc ngành hay vùng miền, lập bảng chú giải, ghi tên biểu đồ..

**Vẽ biểu đồ cột chồng**

Bước1: Xử lí số liệu tính ra tỉ lệ % nếu bảng số liệu là tuyệt đối.

Bước 2: Dựng một hệ trục toạ độ như khi vẽ biểu đồ cột, khoảng cách các cột vừa phải dễ quan sát, chiều ngang cần thiết không bé quá để thể hiện các thành phần bên trong.

Bước 3: Vẽ chiều cao các cột bằng 100%, vẽ các thành phần đầu tiên được chồng từ gốc toạ độ căn cứ vào thứ tự rồi chồng tiếp thành phần còn lại (đối với biểu đồ có 3 đối tượng trở lên để vẽ cho chính xác, và nhanh hơn thì khi vẽ thành phần thứ 2 lấy tỉ lệ cộng với tỉ lệ của thành phần 1 rồi vẽ tiếp lên).

Bước 4: Hoàn thiện biểu đồ: Kí hiệu các thành phần, ghi số liệu vào từng ô của các thành phần; lập bảng chú giải, tên biểu đồ.

**Vẽ biểu đồ miền**

Bước 1: Nếu bài cho số liệu tuyệt đối cần tiến hành chuyển sang số liệu tương đối

Bước 2: Kẻ khung hệ toạ độ gồm: Trục ngang thể hiện mốc thời gian, chia mốc phù hợp với tỉ lệ khoảng cách năm;

Trên thời gian đầu và cuối của trục ngang, ta dựng 2 trục đứng có mốc từ 0 đến 100. Nối đỉnh 2 trục đứng ngang mốc 100 để khép kín không gian của biểu đồ.

Trên trục ngang vẽ mờ những trục đứng trên các mốc thời điểm.

Bước 3: Đánh dấu mốc giá trị % của từng thời điểm (giống biểu đồ đường) rồi kẻ đường biểu diễn cho thành phần thứ nhất để tạo miền cho thành phần 1.

Căn cứ vào tỉ lệ giá trị cơ cấu của thành phần thứ 2 ta vẽ đường biểu diễn của thành phần này tạo miền thành phần thứ 2 chồng lên thành phần thứ nhất. Nếu đối tượng có 3 thành phần thì miền còn lại là miền của thành phần 3.

Bước 4: Vạch kí hiệu phân biệt các miền, lập bảng chú giải, tên biểu đồ.

**Kỹ năng nhận xét, phân tích biểu đồ**

Khi phân tích biểu đồ, cần căn cứ vào các số liệu ở bảng thống kê và đường nét thể hiện trên biểu đồ, không thoát ly khỏi các dữ kiện được nêu trong số liệu biểu đồ, không nhận xét chung chung (cần có số liệu dẫn chứng kèm theo các ý nhận xét). Phần nêu nguyên nhân cần dựa vào kiến thức các bài đã học để viết cho đúng yêu cầu.

Cần chú ý: Đọc kỹ câu hỏi để nắm được yêu cầu và phạm vi nhận xét, phân tích; cần tìm ra mối liên hệ hay tính quy luật nào đó giữa các số liệu.

Không được bỏ sót các dữ kiện cần phục vụ cho nhận xét, phân tích; trước tiên, cần nhận xét phân tích các số liệu có tầm khái quát chung sau đó mới phân tích các số liệu thành phần;

Chú ý tìm mối quan hệ so sánh giữa các con số theo cả hàng ngang và hàng dọc nếu có;

Chú ý những giá trị nhỏ nhất, lớn nhất và trung bình. Đặc biệt chú ý đến những số liệu hoặc hình nét đường, cột thể hiện sự đột biến (tăng hay giảm nhanh)

Cần có kỹ năng tính tỉ lệ (%) hoặc tính ra số lần tăng hay giảm của các con số để chứng minh cụ thể ý kiến nhận xét.

**II.Ôn tập kiến thức lí thuyết vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng đồng bằng sông Hồng.**

**III. Bài tập trắc nghiệm**

**VD:** Cho bảng số liệu về giá trị GDP phân theo ngành nước ta. (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2013 |
| Nông – lâm – ngư nghiệp | 176,4 | 658,8 |
| Công nghiệp – xây dựng | 348,5 | 1373 |
| Dịch vụ | 389,1 | 1552,5 |
| Tổng số | 914 | 3584,3 |

Từ bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng nước ta năm 2013 là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 38,3% | **B.** 42,6% | **C.** 19,3% | **D.** 35% |

**BÀI 17: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

***Câu 1: Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm:***

A. 10 tỉnh

B. 15 tỉnh

C. 13 tỉnh

D. 17 tỉnh

***Câu 2: Các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc là :***

A. Hòa Bình, Điện Biên Lào Cai , Sơn La

B. Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái

C. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình

D. Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái

***Câu 3: Tỉnh nòa sau đây của vùng TD&MNBB giáp với cả Lào và Trung Quốc?***

A. Lào Cai

B. Sơn La

C. Điện Biên

D. Hà Giang

***Câu 4: Tỉnh duy nhất của vùng trung du miền núi Bắc Bộ giáp biển là:***

A. Quảng Ninh

B. Phú Thọ

C. Thái Nguyên

D. Tuyên Quang

***Câu 5: Đặc điểm tự nhiên nào sau đây không đúng với trung du miền núi Bắc Bộ?***

A. Có diện tích lớn so với các vùng khác

B. Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng

C. Thiên nhiên chịu sự chi phối sâu sắc của địa hình

D. Nhiều khoáng sản, trữ lượng lớn, phân bổ tập trung

***Câu 6: Địa bàn thuận lợi nhất cho việc xây dựng các khu công nghiệp và đô thị ở vùng TD&MNBB là:***

A. các tỉnh biên giới t

B. trung du Bắc Bộ

C. tiểu vùng Tây Bắc

D. miền núi Bắc Bộ

***Câu 7: Thế mạnh kinh tế nổi bật nhất của tiểu vùng Đông Bắc là:***

A. phát triển thủy điện

B. nuôi trồng thủy sản

C. chăn nuôi gia súc

D. khai thác khoáng

***Câu 8: Các khoáng sản có trữ lượng lớn của vùng TD&MNBB là:***

A. than, sắt, dầu khí, đồng

B. than, sắt, crom, vàng

C. than, sắt, apatit, đá vôi

D. than, dầu khí, sắt, thiếc

***Câu 9: Thế mạnh kinh tế lớn nhất của tiểu vùng Tây Bắc là:***

A. phát triển thủy điện

B. trồng cây công nghiệp

C. chăn nuôi gia súc

D. du lịch sinh thái

***Câu 10: Những trở ngại về mặt tự nhiên thường xảy ra ở vùng trung du miền núi Bắc Bộ là:***

A. lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối

B. lũ lụt, xói mòn đất, sương muối, rét hại

C. động đất, bão lụt, rét đậm, đất trượt, đá lở

D. ngập úng, bão, động đất, sương muối

***Câu 11: Các dân tộc ít người chủ yếu ở Tây Bắc là***

A. Thái, Hoa, Tày, Nùng

B. Gia-rai, Mông, Dao, Mạ

C. Thái, Mường, Mông, Dao

D. Mường, Dao, Chăm, Thái

***Câu 12: Tiểu vùng Đông Bắc là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người chủ yếu nào sau đây?***

A. Thái, Mường, Thày, Nùng

B. Tày, Nùng, Dao, Mông

C. Thái, Tày, Nùng, Dao

D. Tày, Nùng, Thái, Mông

**BÀI 18: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TIẾP)**

***Câu 1: Ngành công nghiệp năng lượng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện để phát triển mạnh nhờ***

A. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú

B. nguồn thủy năng và dầu khí phong phú

C. cơ sở nhiên liệu dồi dào từ than và khí

D. khai thác tiềm năng thủy điện trên sông Hồng

***Câu 2: Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên sông nào sau đây?***

A. Sông Chảy

B. Sông Gâm

C. Sông Lô

D. Sông Đà

***Câu 3: Các nhà máy nhiệt điện nằm ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là***

A. Uông Bí, Na Dương, Thác Bà

B. Phả Lại, Uông Bí, Na Dương

C. Na Dương, Ninh Bình, Uông Bí

D. Uông Bí, Cẩm Phả, Ninh Bình

***Câu 4: Các nhà máy thủy điện đã xây dựng ở vùng TD&MNBB là:***

A. Sơn La, Hòa Bình, Thác Mơ, Sông Gâm

B. Sơn La, Thác Bà, Hòa Bình, Tuyên Quang

C. Hòa Bình, Bản Vẽ, Tuyên Quang, Nậm Mu

D. Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Trị An

***Câu 5: Trung tâm công nghiệp luyện kim lớn nhất ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là:***

A. Bắc Giang

B. Lạng Sơn

C. Hạ Long

D. Thái Nguyên

***Câu 6: Ngành công nghiệp đặc trưng của tỉnh Bắc Giang là***

A. Cơ khí

B. Luyện kim

C. Hóa chất

D. Nhiệt điện

***Câu 7: Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở vùng TD&MNBB không phải là***

A. góp phần phát triển kinh tế xã hội của vùng

B. kiểm soát lũ cho ĐBSH

C. khai thác tiềm năng thủy điện giàu có

D. tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương

***Câu 8: Các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên cơ sở***

A. nguồn lao động dồi dào

B. nhu cầu thị trường

C. nguồn nguyên liệu tại chỗ

D. nguồn nguyên liệu nhập

***Câu 9: Căn cứ vào Atlat địa lý trang 26 cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ có quy mô lớn nhất:***

A. Việt Trì

B. Hạ Long

C. Cẩm Phả

D. Thái Nguyên

***Câu 10: Cánh đồng nào sau đây không có ở trung du và miền núi Bắc Bộ***

A. An Khê

B. Than Uyên

C. Nghĩa Lộ

D. Hòa An

***Câu 11: Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp của TD&MNBB thể hiện ở chỗ***

A. cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả

B. cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp

C. cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cây ôn đới

D. Cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu

***Câu 12: Vùng TD&MNBB có thế mjanh trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, cây cận nhiệt và ôn đới nhờ điaàu kiện chủ yếu nào sau đây?***

A. Đất feralit trên đá vôi có diện tích rộng

B. Công nghiệp chế biến phát triển

C. Địa hình đồi trung du bằng phẳng

D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh

***Câu 13: Các thương hiệu chè nổi tiếng ở vùng TD&MNBB được nhiều nước ưa chuộng là:***

A. Mộc Châu, San, Tân Cương

B. Bảo lộc, Mộc Châu, Tân Cương

C. Phú Thọ, Hà Giang, Thái Nguyên

D. Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái

***Câu 14: Nơi nổi tiếng về trồng rau ôn đới, sản xuất giống rau quanh năm và trồng hoa xuất khẩu ở TD&MNBB là:***

A. Lai Châu

B. Sa Pa

C. Lào Cai

D. Mộc Châu

***Câu 15: Thuận lợi chủ yếu trong việc nuôi trâu ở TD&MNBB là:***

A. Có nhiều đồng cỏ trên cao nguyên

B. Có mùa đông lạnh nhất nước ta

C. Địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế

D. Thị trường có nhu cầu lớn

***Câu 16: Chăn nuôi lợn ở TD&MNBB phát triển nhất ở?***

A. Tây Bắc

B. Đông Bắc

C. Miền núi

D. Trung du

***Câu 17: Hoạt động nào sau đây không được phát triển mạnh ở vùng biển Quảng Ninh?***

A. Nuôi trồng thủy sản

B. Đánh bắt hải sản

C. Khai thác khoáng sản

D. Du lịch biển – đảo

***Câu 18: Cây chiếm tỉ trọng lớn nhất về diện tích và sản lượng so với cả nước ở TD&MNBB là:***

A. Điều

B. Cao su

C. Cà phê

D. Chè

***Câu 19: Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận ở TD&MNBB là:***

A. Đền Hùng

B. Tam Đảo

C. Sa Pa

D. Vịnh Hạ Long

***Câu 20: Những địa điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hấp dẫn ở TD&MNBB là:***

A. Sa Pa, Tam Đảo, Ba Bể

B. Sa Pa, Tân Trào, Tam Đảo

C. Tam Đảo, Pắc Bó, Ba Bể

D. Tam Đảo, Sa Pa, Đền Hùng

***Câu 21: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây được xây dựng tại khu vực biên giới Việt – Lào?***

A. Lào Cai

B. Thanh Thủy

C. Trả Lĩnh

D. Tây Trang

***Câu 22: Các trung tâm kinh tế quan trọng của TD&MNBB là:***

A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình

B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Kạn

C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn

D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Uông Bí

**BÀI 19: THỰC HÀNH**

**ĐỌC BẢN ĐỒ, PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

***Câu 1 : Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết các mỏ than lớn nhất của nước ta phân bố ở tỉnh nào sau đây?***

A. Quảng Ninh

B. Lạng Sơn

C. Thái Nguyên

D. Quảng Nam

***Câu 2: Nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất loại phân lân tại Lâm Thao (Phú Thọ) được khai thác từ mỏ apatit ở:***

A. Móng Cái - Quảng Ninh

B. Đồng Văn – Hà Giang

C. Cam Đường - Lào Cai

D. Sinh quyền - Lào Cai

***Câu 3: Các ngành công nghiệp nào sau đây của vùng trung du miền núi Bắc Bộ có điều kiện để phát triển mạnh***

A. khai thác than, sắt, apatit

B. khai thác dầu khí, than, apatit

C. khai thác sắt, than, bôxit

D. khai thác apatit, sắt, uranium

***Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu làm cho vùng TD&MNBB có thế mạnh nhất trong việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản là do***

A. Vị trí gần vùng ĐBSH

B. Nhu cầu thị trường gia tăng

C. Khoa học kĩ thuật phát triển

D. Có nhiều khoáng sản trữ lượng lớn

***Câu 5: Việc xuất khẩu than của nước ta được tiến hành chủ yếu thông qua cảng***

A. Hải phòng

B. Cái Lân

C. Cửa Ông

D. Cửa Lò

**BÀI 20: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

***Câu 1: Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với vùng nào sau đây?***

A. Trung du miền núi Bắc Bộ

B. Vịnh Bắc Bộ

C. Duyên hải Nam Trung bộ

D. Bắc Trung Bộ

***Câu 2: Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ của hệ thống sông Hồng và***

A. sông Thái Bình

B. Sông Cầu

C. Sông Thương

D. sông Lục Nam

***Câu 3: Các tỉnh ở ĐBSH thuộc dải đất rìa trung du là:***

A. Ninh Bình, Thái Bình

B. Bắc Ninh, Hưng Yên

C. Vĩnh Hưng, Hưng Yên

D. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc

***Câu 4: Các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ thuộc tỉnh thành/phố nào sau đây?***

A. Nam Định

B. Thái Bình

C. Hải Phòng

D. Quảng Ninh

***Câu 5: Tài nguyên quý giá nhất của vùng đồng bằng sông Hồng là***

A. Đất Phù Sa

B. Khoáng sản

C. Nguồn lợi sinh vật biển

D. hang động đá vôi

***Câu 6: Khả năng thâm canh tăng vụ của vùng đồng bằng sông Hồng thuận lợi nhờ những điều kiện chủ yếu nào sau đây?***

A. khí hậu và đất đai

B. đất đai và nguồn nước

C. địa hình và thủy văn

D. khí hậu và thủy văn

***Câu 7: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là***

A. đất phù sa màu mỡ

B. nguồn nước mặt phong phú

C. có mùa đông lạnh

D. địa hình bằng phẳng

***Câu 8: Tài nguyên khoáng sản có giá trị đáng kể ở đồng bằng sông Hồng là***

A. Than đá, bôxit, dầu mỏ, khí tự nhiên

B. Đá voi, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên

C. Than nâu, đá vôi, apatit, chì – kẽm

D. Sét cao lanh, đá vôi, khí tự nhiên, thiếc

***Câu 9: Đặc điểm nổi bật nhất về dân cư ĐBSH là:***

A. đông đúc nhất cả nước

B. tỉ lệ gia tăng dân số giảm

C. lao động có trình độ cao

D. sống chủ yếu ở nông thôn

***Câu 10: Lý do nào sau đây không đúng khi giải thích về Đồng bằng Sông Hồng là vùng đông dân nhất cả nước ta***

A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời

B. Nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều nhiều lao động

C. Mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước

D. Tập trung nhiều trường đại học nhất nước ta

***Câu 11: Nguyên nhân quan trọng làm cho tỉ lệ thất nghiệp và thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSH thấp hơn mức trung bình cả nước***

A. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp

B. tài nguyên nhiên liệu bị xuống cấp

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhiều thiên tai

D. Dân số đông trong khi kinh tế chậm phát triển

***Câu 12: Nét độc đáo của nền văn minh sông Hồng thể hiện ở đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?***

A. Mạng lưới giao thông dày đặc

B. Đường giao thông nông thôn phát triển

C. Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời

D. Cơ sở điện, nước được đảm bảo rất đầy đủ

***Câu 13: Cửa ngõ hướng ra vịnh Bắc Bộ của vùng ĐBSH là thành phố***

A. Hà Nội

B. Hải Phòng

C. Nam Định

D. Hạ Long

***Câu 14: Đời sống người dân ĐBSH còn nhiều khó khăn do nguyên nhân chính nào sau đây?***

A. Cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch

B. Thiếu lao động có ki thuật

C. Thiếu tài nguyên thiên nhiên

D. Tỉ lệ gia tăng dân số cao